

Bản án số 63/2026/HS-ST
Ngày 18 - 3 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Văn Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Vũ Văn Tu và ông Đinh Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: ông Đỗ Xuân Lập - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
bà Đỗ Thị Hương Giang và bà Bùi Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 42/2026/TLST-HS ngày 04 tháng 02 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2026/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 3 năm 2026, đối với các bị cáo:

1. Trịnh Thị N, sinh năm 1976 tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: xóm T, xã Y, tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037176002293; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T18; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Xuân K (đã chết) và bà Đinh Thị L; có chồng là Đinh Việt P, sinh năm 1968; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Đinh Thị T, sinh năm 1985 tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: số E, ngõ B, đường T, phố B, phường H, tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 035185002587; nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty TNHH T18; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2; có chồng là Trương Văn T3, sinh năm 1985; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

3. Bùi Thị H, sinh năm 1993 tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: số F, ngõ E, đường N, phố C, phường H, tỉnh Ninh Bình; số CCCD: 037193005885; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn Q (đã chết) và bà Lã Thị N1; có chồng là Phạm Bá T4, sinh năm 1994; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2018,

con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự*: Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: đường L, phố T, phường H, tỉnh Ninh Bình; người đại diện theo pháp luật: ông Mai Xuân L1 - Chức vụ: Trưởng T tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

+ Chị Đặng Thị Thúy N2, sinh năm 1989; trú tại: số A, ngõ B, đường T, phố P, phường H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

+ Anh Phạm Bá D, sinh năm 1982; trú tại: thôn A, xã Ý, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

+ Chị Cù Thị H1, sinh năm 1986; trú tại: thôn A, xã Ý, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T18 (TNHH) thiết bị và dịch vụ kỹ thuật T18 (sau đây gọi tắt là Công ty H10), đăng ký lần đầu ngày 22/12/2020, vốn điều lệ 6.000.000.000 đồng, mã số thuế 2700922148, có trụ sở tại số F, ngõ B, phố B, phường H, tỉnh Ninh Bình do Trịnh Thị N chủ sở hữu làm Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật, Đinh Thị T là Phó Giám đốc, Bùi Thị H là kế toán. Công ty H10 hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực buôn bán các mặt hàng, linh kiện máy móc nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất phân đạm. Do tính chất công việc đơn giản nên Công ty H10 chỉ có từ 04 đến 06 người làm việc thực tế.

Đầu năm 2021, Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H đã bàn bạc để nâng “khổng” chi phí đầu vào, quản trị doanh nghiệp của Công ty H10 để làm giảm số tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) nộp cho Nhà nước. Sau khi bàn bạc, Trịnh Thị N, Đinh Thị T và Bùi Thị H đã thống nhất tạo lập các chứng từ kế toán, kê khai tăng thêm số lượng người làm việc tại công ty H10; tạo lập hồ sơ, chứng từ kế toán “khổng” thuê xe ô tô để kê khai quyết toán thuế TNDN; sử dụng không hợp pháp hoá đơn GTGT để kê khai quyết toán thuế TNDN, kê khai thuế GTGT nhằm làm tăng chi phí đầu vào và tăng chi phí quản trị doanh nghiệp từ đó làm giảm thuế TNDN, thuế GTGT mà Công ty phải nộp trong các kỳ kê khai thuế.

Để thực hiện được mục đích trên, Trịnh Thị N và Đinh Thị T cùng Bùi Thị H đã thông qua mối quan hệ cá nhân thu thập thông tin, căn cước công dân của người thân, bạn bè và các cá nhân khác trên địa bàn, cụ thể: Trịnh Thị N đã thu

thập thông tin của 11 trường hợp gồm: Trịnh Xuân C, sinh năm 1975 (anh trai của N); Trịnh Xuân H2, sinh năm 1998 (cháu của N); Trịnh Xuân K1, sinh năm 1979 (em trai của N); Đinh Việt P, sinh năm 1968 (chồng của N); Phan Thị Thanh B, sinh năm 1986; Nguyễn Thị H3, sinh năm 1983; Phạm Phương T5, số CCCD 037303002293; Đinh Thị H4, sinh năm 1979; Đinh Ngọc T6, sinh năm 1979; Đinh Thị T7, số CCCD 037184004274; Phạm Thị Kim O, CMND 164673123. Đinh Thị T thu thập thông tin 02 trường hợp là chị Lại Thị T8, sinh năm 1987; chị Hoàng Thị Phương T9, số CCCD 035189000293. Bùi Thị H thu thập thông tin 02 trường hợp là bà Đinh Thị T10, sinh năm 1962 và ông Phạm Bá H5, sinh năm 1962. Ngoài ra, Trịnh Thị N và Bùi Thị H còn tự nghĩ ra 24 trường hợp khác không có thật để đưa vào danh sách nhân công của Công ty, gồm: Nguyễn Hồng C1, Nguyễn Thanh B1, Bùi Xuân K2, Bùi Long B2, Bùi Thị H6, An Huy H7, Đinh Thị Mai C2, Đinh Trọng T11, H, Lê Hữu K3, Nguyễn Ngọc Huy T12, Tạ Văn T13, Phạm Văn Đ, Trần Văn T14, Đỗ Xuân T15, Lê Đình S, Lê Văn V, Nguyễn Văn L2, Nguyễn Văn P1, Phạm Văn H8, Phạm Văn V1, Nguyễn Ngọc T16, Phạm Văn H9, Phạm Văn N3. Sau đó, N, T tập hợp danh sách chuyển cho Bùi Thị H để H kê khai vào danh sách nhân công, tạo lập các hồ sơ, chứng từ kế toán “khổng” mức tiền trả lương và các khoản chi khác ngoài lương cho người lao động để Công ty H10 chi trả. Công ty H10 đã sử dụng chứng từ, kế toán trên để đưa vào nội dung Chi phí quản lý kinh doanh trong Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính, kê khai quyết toán thuế TNDN trong các năm 2021, 2022, 2023 và 2024 với tổng số tiền là 12.874.499.361 đồng.

Ngoài ra, từ tháng 01/2021 đến hết tháng 12/2024, Trịnh Thị N, Đinh Thị T đã chỉ đạo Bùi Thị H lập hợp đồng, chứng từ kế toán “khổng” thuê xe ô tô biển kiểm soát 35A-083.73 của ông Trương Văn T3 (là chồng của Đinh Thị T) với số tiền thuê là 8.000.000 đồng/tháng để đưa vào quyết toán thuế TNDN với tổng giá trị hợp đồng là 384.000.000 đồng. Công ty H10 đã sử dụng số chứng từ kế toán thuê xe ô tô trên để quyết toán thuế TNDN theo từng năm.

Bên cạnh đó, N, T, H đã thu thập, sử dụng không hợp pháp 284 hóa đơn GTGT với tổng số tiền hàng chưa thuế là 1.250.466.542 đồng, trong đó: 277 hoá đơn “khổng” không có hàng hoá, dịch vụ kèm theo (110 hóa đơn GTGT của Chi nhánh Công ty cổ phần X tại Ninh Bình được T lấy khi mua xăng cho xe ô tô biển kiểm soát 35A-083.73 của gia đình để sử dụng mục đích cá nhân nhưng ghi khách hàng mua là Công ty H10; 146 hóa đơn GTGT của Công ty cổ phần T19 do Đinh Thị T nhờ Phạm Bá D xin về cho công ty; 14 hóa đơn GTGT mà N, T mua hàng hóa sử dụng mục đích cá nhân nhưng ghi tên đơn vị mua là Công ty H10; 07 hóa đơn GTGT khác công ty không mua hàng hóa thực tế); 07 hóa đơn GTGT Công ty H10 có mua hàng sau đó ghi không thêm giá trị hàng hóa. Tổng

giá trị hàng hóa, dịch vụ của 284 hóa đơn GTGT trước thuế là 1.250.466.542 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, các bị can Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H đã thừa nhận toàn bộ hành vi vi phạm của bản thân. Ngày 14/10/2025, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét đối với nơi làm việc của Trịnh Thị N tại Công ty H10, kết quả không thu giữ thêm được tài liệu, đồ vật, tài sản liên quan đến hành vi trốn thuế của N, T và H ngoài những tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ trước đó.

Ngày 14/8/2025, Cơ quan ANĐT Công an tỉnh N đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 135/QĐ-ANĐT-Đ1 trưng cầu giám định viên thuộc Thuế tỉnh Ninh Bình để xác định việc Công ty H11, sử dụng các chứng từ kế toán, hoá đơn GTGT để quyết toán thuế TNDN, kê khai thuế GTGT gây thiệt hại cho những sắc thuế nào? Giá trị thiệt hại là bao nhiêu?

Ngày 07/10/2025, T17 tỉnh Ninh Bình đã có Bản kết luận giám định, nội dung: “Việc Công ty TNHH T18 (Công ty H10) từ năm 2021 đến năm 2024 tạo lập các chứng từ kế toán “không” chi trả cho người lao động 12.573.397.727 đồng (được xác định bổ sung theo Công văn số 369/ANĐT-Đ1 là 12.874.499.361 đồng), tạo lập hồ sơ, chứng từ kế toán “không” thuê xe ô tô với số tiền 384.000.000đ để kê khai quyết toán thuế TNDN là hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 5, Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; sử dụng không hợp pháp 284 hoá đơn GTGT với tổng số tiền là 1.022.235.118 đồng (được xác định bổ sung theo Công văn số 369/ANĐT-Đ1 là 1.250.466.542 đồng) để kê khai quyết toán thuế TNDN, kê khai thuế GTGT là hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 4, Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

Các hành vi nêu trên (ngoài hành vi sử dụng không hợp pháp 02 hoá đơn GTGT không hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần; hàng hoá, dịch vụ có thật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Cơ quan ANĐT Công an tỉnh N đã xác định tổng số tiền hàng chưa có thuế GTGT là 343.320.000 đồng, tổng số tiền hàng nâng không chưa có thuế GTGT là 143.320.000 đồng) do Công ty H10 thực hiện từ năm 2021 đến năm 2024 làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp 111.908.415 đồng; làm giảm số tiền thuế TNDN phải nộp 2.821.824.932 đồng”.

Tổng số tiền thuế mà Công ty H10 đã trốn nộp cho Nhà nước là 2.933.733.347 đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H đã tự nguyện nộp 2.300.000.000 đồng để khắc phục một phần số tiền trốn thuế.

Cáo trạng số 08/CT-VKS-P1 ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi

Thị H về tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 35, 50, 58; Điều 54 (đối với bị cáo T và H) của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025. Tuyên bố các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H phạm tội “Trốn thuế”. Xử phạt các bị cáo: Trịnh Thị N từ 1.500.000.000 đồng đến 1.600.000.000 đồng. Đinh Thị T từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng. Bùi Thị H từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Về biện pháp tư pháp: truy thu số tiền trốn thuế của các bị cáo là 2.933.733.347 đồng để hoàn trả Cơ quan Thuế. Các bị cáo được đối trừ với số tiền đã nộp khắc phục trong giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử.

Tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử phạt tiền với mức thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Nguyên đơn dân sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai của họ, được cơ quan điều tra lấy lời khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi, tội danh và vai trò của các bị cáo trong vụ án: tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được cơ quan điều tra thu thập hợp pháp như biên bản hỏi cung các bị cáo, bản tự khai của các bị cáo, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa và các tài liệu khác đã được thu thập có trong hồ sơ của vụ án. Do đó đã có đủ căn cứ kết luận: các bị cáo

Trịnh Thị N, Đinh Thị T và Bùi Thị H đã bàn bạc, thống nhất tạo lập các hồ sơ, chứng từ kế toán “khống” nhằm làm tăng chi phí đầu vào và tăng chi phí quản trị doanh nghiệp; kê khai tăng số lượng người làm việc tại công ty H10 so với thực tế để tạo lập các chứng từ kế toán nhằm làm tăng số tiền chi trả tiền trả lương và các khoản chi khác ngoài lương cho người lao động; tạo lập “khống” hợp đồng, chứng từ kế toán thuê xe ô tô; thu thập, sử dụng không hợp pháp 284 hóa đơn GTGT để kê khai thuế theo các kỳ để nâng “khống” chi phí đầu vào, quản trị doanh nghiệp của Công ty H10 với mục đích nhằm giảm số tiền phải nộp thuế GTGT, thuế TNDN cho nhà nước. Đến nay đã xác định được tổng số tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà Công ty H10 đã trốn nộp cho Nhà nước là 2.933.733.347 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H phạm vào tội “Trốn thuế”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, bị cáo Trịnh Thị N với vai trò là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty, là người chịu trách nhiệm toàn diện đối với mọi hoạt động của công ty nên giữ vai trò chính trong vụ án. Các bị cáo Đinh Thị T, Bùi Thị H giữ vai trò đồng phạm giúp sức sau bị cáo N.

[4] Về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: các bị cáo là người có nhân thân tốt.

Về tình tiết giảm nhẹ: quá trình điều tra và tại phiên toà các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền trốn thuế (2.933.733.347 đồng); gia đình các bị cáo có người thân có công với cách mạng; bị cáo Trịnh Thị Nghĩa L3 lao động chính trong gia đình, có con gái bị khuyết tật; bị cáo Đinh Thị T có 03 con đều dưới 15 tuổi. Vì vậy, các bị cáo đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[5] Về hình phạt chính: hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, làm thất thu ngân sách của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trên địa bàn.

Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, Hội đồng xét xử xét thấy: các bị cáo đã nộp tiền khắc phục toàn bộ số tiền trốn thuế, đều là những người có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình

sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo theo điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Hình sự như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Riêng các bị cáo Đinh Thị T, Bùi Thị H căn cứ khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[6] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H phải hoàn trả cho Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình số tiền đã trốn thuế là 2.933.733.347 đồng. Đối trừ với số tiền các bị cáo đã nộp khắc phục trong giai đoạn điều tra là 2.300.000.000 đồng, các bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền là 633.733.347 đồng, trong đó mỗi bị cáo phải nộp số tiền là 211.244.449 đồng cho Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình. Số tiền phải nộp thêm của các bị cáo được đối trừ với số tiền đã nộp khắc phục hậu quả tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình; cụ thể: N đã nộp 1.212.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000826 ngày 11/3/2026; T đã nộp 712.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000829 ngày 11/3/2026; H đã nộp 712.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000828 ngày 11/3/2026. Số tiền còn lại sau khi đối trừ của các bị cáo (N 1.000.755.551 đồng, T 500.755.551 đồng Hương là 500.755.551 đồng) tiếp tục quản lý để bảo đảm thi hành án.

[8] Về vật chứng của vụ án: số tiền 2.300.000.000 đồng các bị cáo nộp để khắc phục trong giai đoạn điều tra đã được đối trừ vào số tiền 2.933.733.347 đồng trong phần trách nhiệm dân sự mà các bị cáo có nghĩa vụ phải thực hiện.

[9] Về các vấn đề khác của vụ án:

Đối với Đặng Thị Thúy N2: Từ tháng 7/2022 đến tháng 9/2023, N2 được thuê làm kế toán thời vụ cho Công ty H10, công việc chính là nhận các hóa đơn, chứng từ kế toán của Công ty để kê khai báo cáo thuế GTGT, thuế TNDN, báo cáo tài chính cho Công ty. Do là kế toán thời vụ nên N2 không phải đến Công ty H10 làm việc, không biết Công ty H10 có bao nhiêu nhân công, người lao động, bao nhiêu máy móc, phương tiện phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đến kỳ báo cáo quyết toán thuế, N2 đăng nhập USB Token của Công ty H10 để vào hệ thống và tiếp nhận các hồ sơ, hóa đơn chứng từ mua bán trên hệ thống của Công ty và nhận tài liệu liên quan hải quan do Đinh Thị T cung cấp. Sau đó dựa trên những tài liệu, chứng từ kế toán, cơ sở dữ liệu về nhân công lao động, các tài liệu mà H đã tạo lập trên hệ thống trong các kỳ báo cáo thuế trước để làm căn cứ, sử dụng kê khai báo cáo tài chính, báo cáo thuế cho Công ty H10. N2 không tham gia bàn bạc, không biết các N, T, H thống nhất tạo lập chứng từ kế toán “không” nhằm làm giảm số tiền thuế mà Công ty H10 phải nộp nên không đồng

phạm với các bị can trên về tội “Trốn thuế”. Từ 30/9/2022 đến 30/12/2022, H nhờ N2 lấy 02 hoá đơn GTGT của Doanh nghiệp P2 và Công ty T18 tiếp khách cá nhân nhưng ghi trên hóa đơn khách hàng là Công ty H10 để mang về sử dụng kê khai quyết toán thuế cho Công ty H10. Việc N2 đã lấy về và sử dụng không hợp pháp 02 hoá đơn GTGT có tổng giá trị hóa đơn trước thuế là 36.470.000 đồng, thuế GTGT là 2.917.600 đồng để kê khai thuế GTGT, thuế TNDN cho Công ty H10 trong năm 2022, đã phạm vào Điều 28, Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, Cơ quan điều tra chuyển hồ sơ, tài liệu để Thuế tỉnh Ninh Bình xem xét xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Đối với Phạm Bá D: do Đinh Thị T quen biết D từ trước, T đã nhờ D khi nào đồ xăng thì lấy hóa đơn GTGT ghi tên khách hàng là Công ty H10 đưa cho T. D đồng ý và không hỏi, không biết T sử dụng hoá đơn vào mục đích gì. Từ khoảng năm 2022 đến năm 2024, D đã chuyển cho T tổng số 146 hóa đơn GTGT có tổng giá trị trước thuế là 518.658.833 đồng. Quá trình thu thập số hóa đơn GTGT nêu trên D không phải chi trả chi phí gì và không được hưởng lợi gì từ Đinh Thị T. Do đó, không có căn cứ xử lý Phạm Bá D là đúng quy định của pháp luật.

Đối với Cù Thị H1: trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến năm 2024, Cù Thị H1 đã thực hiện xuất hoá đơn GTGT cho Phạm Bá D và điền thông tin người mua hàng trên hoá đơn là Công ty H10. Tại cơ quan điều tra, Huế trình bày việc Công ty cổ phần T19 xuất hóa đơn GTGT cho khách hàng khi bán xăng, dầu là đúng theo quy định. Bản thân H1 không biết việc D lấy hóa đơn GTGT nhằm mục đích gì, Huế cũng không được hưởng lợi ích gì từ việc xuất hoá đơn GTGT cho D. Do vậy, Cơ quan ANĐT không có căn cứ xử lý Cù Thị H1 là đúng quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp được Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H lập “khống” là nhân công lao động của Công ty H10. Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với các cá nhân được Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H đưa thông tin vào danh sách “khống” là nhân công lao động của Công ty H10, các cá nhân trên đều xác định bản thân không làm việc tại Công ty H10 hoặc có làm việc tại Công ty H10 rồi nghỉ, không làm việc trong toàn bộ thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 12/2024. Do vậy, các cá nhân này được xác định không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị can Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H là có căn cứ.

Đối với Lê Quý S1, sinh năm 1952, trú tại thôn A, xã Y, tỉnh Ninh Bình; Công ty TNHH T18; Doanh nghiệp tư nhân P2; Công ty TNHH T18; Công ty TNHH T18; Công ty TNHH MTV T18; Công ty TNHH T18; Công ty TNHH T18. Tại cơ quan điều tra, các công ty, hộ kinh doanh trên đều xác nhận có người giới thiệu là người của Công ty H10 đến mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ có thật

trên thực tế và yêu cầu các công ty, hộ kinh doanh trên ghi khách hàng mua hàng hóa trên hóa đơn là Công ty H10, các công ty, hộ kinh doanh đã xuất hóa đơn GTGT theo quy định của pháp luật. Các công ty, hộ kinh doanh này không biết mục đích Công ty H10 lấy các hóa đơn GTGT nêu trên để làm gì. Do vậy, Cơ quan điều tra không xử lý đối với các công ty, hộ kinh doanh trên là đúng quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[11] Về quyền kháng cáo: các bị cáo, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các Điều 17, 35, 46, 47, 50, 58; khoản 1 Điều 54 (đối với bị cáo T và H) của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 106, 136, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với tất cả các bị cáo.

1. Tuyên bố các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H phạm tội “Trốn thuế”.

2. Xử phạt:

2.1. Bị cáo Trịnh Thị N số tiền 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

2.2. Bị cáo Đinh Thị T số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

2.3. Bị cáo Bùi Thị H số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

3. Về trách nhiệm dân sự: các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H phải hoàn trả cho Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình số tiền đã trốn thuế là 2.933.733.347 đồng. Đối trừ với số tiền các bị cáo đã nộp khắc phục trong giai đoạn điều tra là 2.300.000.000 đồng, các bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền là 633.733.347 đồng, trong đó mỗi bị cáo phải nộp số tiền là 211.244.449 đồng cho Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình. Số tiền phải nộp thêm của các bị cáo được đối trừ với số tiền đã nộp khắc phục hậu quả tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình (cụ thể: N đã nộp 1.212.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000826 ngày

11/3/2026; T đã nộp 712.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000829 ngày 11/3/2026; H đã nộp 712.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000828 ngày 11/3/2026). Số tiền còn lại sau khi đối trừ của các bị cáo (N 1.000.755.551 đồng, T 500.755.551 đồng Hương là 500.755.551 đồng) tiếp tục quản lý để bảo đảm thi hành án.

Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình có trách nhiệm chuyển số tiền 2.933.733.347đ (hai tỷ chín trăm ba mươi ba triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng) vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước của Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình theo quy định của pháp luật.

(Số tiền 2.300.000.000 đồng tại tài khoản số 3949.0.1054125.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình mở tại Kho bạc Nhà nước khu vực V theo Ủy nhiệm chi lập ngày 12/02/2026).

4. Về án phí: Buộc các bị cáo Trịnh Thị N, Đinh Thị T, Bùi Thị H, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- Tòa phúc thẩm TAND Tối cao;
- Viện phúc thẩm VKSND Tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Công an tỉnh Ninh Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình;
- Cơ quan THADS CA tỉnh Ninh Bình;
- Phòng HSNV CA tỉnh Ninh Bình;
- Cơ quan THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng GDKTTT-THA TAND tỉnh Ninh Bình;
- Các bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tạ Văn Vinh